

Ngô Trung Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/05/2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTH.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 108.020.530.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nước Tang, Xã Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Văn phòng đại diện: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3819662
- Fax: (84) 0255.3819598
- Website: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện (thủy điện).

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Cao | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| • Ông Nguyễn Đình Thọ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Ông Phạm Phong Thành | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Bà Võ Thụy Vân Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| • Ông Trần Minh Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Ông Nguyễn Hữu Quang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| • Bà Hoàng Thị Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Trung Dũng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |
| • Ông Lê Văn Hưng | Phó Giám đốc kỹ thuật | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Trần Đức Nhật | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Văn Cao – Chủ tịch HĐQT đã ủy quyền cho Ông Ngô Trung Dũng – Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính căn cứ theo Văn bản ủy quyền số 02/2026/UQ-NTH ngày 01/01/2026. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến ngày 31/12/2026.

Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 08 năm 2026





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 867/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 10/08/2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 27, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.588.344.223	44.562.471.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.222.891.074	13.301.722.810
1. Tiền	111		1.222.891.074	1.301.722.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	16.000.000.000	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.520.216.348	30.415.139.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.146.699.126	30.375.670.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	359.418.400	14.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	14.098.822	25.468.501
IV. Hàng tồn kho	140		809.199.330	809.199.330
1. Hàng tồn kho	141	10	809.199.330	809.199.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		36.037.471	36.409.582
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.a	36.037.471	36.409.582
2. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.084.352.447	146.830.927.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.857.024.311	145.098.315.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	136.763.030.513	145.004.322.024
- Nguyên giá	222		397.254.427.157	395.945.061.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.491.396.644)	(250.940.739.408)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.227.328.136	1.732.611.990
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.b	1.227.328.136	1.732.611.990
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		204.672.696.670	191.393.398.912

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	13.195.052.903	16.335.972.623
I. Nợ ngắn hạn	310	13.195.052.903	16.335.972.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 14	2.648.118.802	3.445.126.821
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313 15	55.377.000	52.740.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314 16	3.747.648.191	3.877.047.031
4. Phải trả người lao động	315	433.712.720	1.766.577.681
5. Phải trả ngắn hạn khác	320 17	973.575	973.575
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	6.309.222.615	7.193.507.515
II. Nợ dài hạn	330	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	191.477.643.767	175.057.426.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418 18	21.051.176.263	21.051.176.263
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 18	62.405.937.504	45.985.720.026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a 18	26.810.540.526	21.772.078.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b 18	35.595.396.978	24.213.641.294
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	204.672.696.670	191.393.398.912


Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Kế toán trưởng



Trần Đức Nhật

Người lập biểu



Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	64.494.804.586	69.229.691.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		64.494.804.586	69.229.691.464
4. Giá vốn hàng bán	11	21	25.216.686.581	26.527.310.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		39.278.118.005	42.702.381.062
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	429.892.350	280.469.006
8. Chi phí tài chính	23		-	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.124.682.795	2.459.005.634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.583.327.560	40.523.844.434
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	24	683.890	862.552
14. Lợi nhuận khác	40		(683.890)	(862.552)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.582.643.670	40.522.981.882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.987.246.692	2.109.674.081
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35.595.396.978	38.413.307.801
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.130	3.225
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	3.130	3.225



Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		70.726.157.419	59.558.299.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(9.944.307.336)	(10.244.651.246)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.504.278.751)	(7.124.634.190)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(885.534.915)	(2.794.176.144)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.159.811.869	5.559.375.316
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.548.383.065)	(11.411.972.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.003.465.221	33.542.240.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(1.309.365.725)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(16.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		427.511.268	276.711.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.881.854.457)	276.711.410
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15,18	(16.200.442.500)	(37.731.158.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.200.442.500)	(37.731.158.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.921.168.264	(3.912.206.515)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	13.301.722.810	21.156.348.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	25.222.891.074	17.244.141.825



Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/05/2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện (thủy điện).

1.3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 36 người lao động.

1.6. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.2)

Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.9)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...).

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí trả trước là tiền sửa chữa và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.
- Tiền cấp phép khai thác và sử dụng mặt nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian giấy phép.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông/thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí đi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với dự án thủy điện:
 - ◆ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
Năm 2026 là năm thứ 15 Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ◆ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027
 - ✓ Đối với các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền

không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	45.353.203	374.923.719
Tiền gửi không kỳ hạn	1.177.537.871	926.799.091
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.877.805	227.272.741
- Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.161.904.074	674.516.253
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6.755.992	25.010.097
Tương đương tiền	24.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.000.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.500.000.000	6.500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	25.222.891.074	13.301.722.810

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	-	-
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	-
- Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-	-
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	-	-

(i) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng, Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	24.146.699.126	-	30.375.670.877	-
Cộng	24.146.699.126	-	30.375.670.877	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Thương mại dầu nhớt Hồng Ninh	114.750.000	-	-	-
Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam-Viettravel	196.350.000	-	-	-
Các đối tượng khác	48.318.400	-	14.000.000	-
Cộng	359.418.400	-	14.000.000	-

9. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	14.098.822	-	25.468.501	-
- Hoàng Đức Tùng Anh	11.157.926	-	24.711.605	-
- Tạm ứng khác	2.940.896	-	756.896	-
Cộng	14.098.822	-	25.468.501	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	193.153.268	-	193.153.268	-
Công cụ, dụng cụ	616.046.062	-	616.046.062	-
Cộng	809.199.330	-	809.199.330	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 30/06/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	127.597.945.414	170.650.114.849	97.356.144.224	340.856.945	395.945.061.432
Mua trong kỳ			1.309.365.725		1.309.365.725
T/lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	127.597.945.414	170.650.114.849	98.665.509.949	340.856.945	397.254.427.157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	74.019.753.839	113.386.282.629	63.368.564.284	166.138.656	250.940.739.408
Khấu hao trong kỳ	2.845.091.244	4.195.522.662	2.489.501.664	20.541.666	9.550.657.236
T/lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	76.864.845.083	117.581.805.291	65.858.065.948	186.680.322	260.491.396.644
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	53.578.191.575	57.263.832.220	33.987.579.940	174.718.289	145.004.322.024
Số dư cuối kỳ	50.733.100.331	53.068.309.558	32.807.444.001	154.176.623	136.763.030.513

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.756.916.721 đồng.
- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Đường dây tải điện 35kV - Thủy điện Nước Trong	96.491.872.825	65.000.230.425	31.491.642.400	96.491.872.825	62.514.048.129	33.977.824.696
Nhà máy thủy điện Nước Trong	75.119.693.345	40.068.264.175	35.051.429.170	75.119.693.345	38.521.877.593	36.597.815.752
Thiết bị Cơ khí & Cơ điện của Nhà máy Thủy điện Nước Trong	161.335.004.886	110.110.471.972	51.224.532.914	161.335.004.886	106.066.429.900	55.268.574.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	93.993.798	93.993.798
Mua trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	93.993.798	93.993.798
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		-
Khấu hao trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	93.993.798	93.993.798
Số dư cuối kỳ	93.993.798	93.993.798

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5 – Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, hiện là địa điểm văn phòng đại diện của Công ty.
- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất Lô B5 khu IVB1, Nam Sông Trà Khúc, Phường Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi	93.993.798	-	93.993.798	93.993.798	-	93.993.798

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí bảo hiểm	9.160.804	9.160.803
Chi phí chờ phân bổ khác	26.876.667	27.248.779
Cộng	36.037.471	36.409.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ	290.440.908	354.753.240
Chi phí sửa chữa	178.300.223	423.750.547
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	362.979.589	437.612.588
Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước	211.385.002	230.601.820
Các khoản khác	184.222.414	285.893.795
Cộng	1.227.328.136	1.732.611.990

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	2.056.050.323	2.602.945.077
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	572.499.360	821.349.936
Các đối tượng khác	19.569.119	20.831.808
Cộng	2.648.118.802	3.445.126.821

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Hoàng Đình Hùng	11.088.000	10.560.000
Thạch Thị Bích	44.289.000	42.180.000
Cộng	55.377.000	52.740.000

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.101.311.104	4.694.194.808	5.116.994.193	-	678.511.719
Thuế TNDN	-	885.534.916	1.987.246.692	885.534.915	-	1.987.246.693
Thuế thu nhập cá nhân	-	562.012.847	1.162.610.470	1.493.994.438	-	230.628.879
Thuế tài nguyên	-	1.328.188.164	4.986.876.724	5.463.803.988	-	851.260.900
Phí và lệ phí	-	-	581.257.500	581.257.500	-	-
Cộng	-	3.877.047.031	13.412.186.194	13.541.585.034	-	3.747.648.191

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	973.575	973.575
Cộng	973.575	973.575

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	108.020.530.000	17.605.574.774	60.958.744.232	186.584.849.006
Tăng trong năm	-	3.445.601.489	68.912.029.771	72.357.631.260
Giảm trong năm	-	-	83.885.053.977	83.885.053.977
Số dư tại 31/12/2025	108.020.530.000	21.051.176.263	45.985.720.026	175.057.426.289
Số dư tại 01/01/2026	108.020.530.000	21.051.176.263	45.985.720.026	175.057.426.289
Tăng trong kỳ	-	-	35.595.396.978	35.595.396.978
Giảm trong kỳ	-	-	19.175.179.500	19.175.179.500
Số dư tại 30/06/2026	108.020.530.000	21.051.176.263	62.405.937.504	191.477.643.767

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Ông Nguyễn Văn Cao	19.411.450.000	19.411.450.000
Bà Võ Thụy Vân Khanh	10.989.000.000	10.989.000.000
Bà Bùi Thị Sâm	7.081.070.000	7.081.070.000
Các cổ đông khác	70.539.010.000	70.539.010.000
Cộng	108.020.530.000	108.020.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	108.020.530.000	108.020.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	108.020.530.000	108.020.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.203.079.500	37.807.185.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 23/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 bằng tiền là 50% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 54.010.265.000 đồng). Theo đó, việc chi trả cổ tức thực hiện như sau:

- Trong năm 2025, Công ty đã tạm ứng cổ tức 35% vốn điều lệ (3 đợt) (tương ứng với số tiền 37.807.185.500 đồng).
- Chi trả cổ tức năm 2025 (đợt 4) bằng tiền là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.203.079.500 đồng) đã chi trả từ ngày 27/05/2026.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	45.985.720.026	60.958.744.232
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	35.595.396.978	68.912.029.771
Phân phối lợi nhuận	19.175.179.500	83.885.053.977
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	19.175.179.500	39.186.665.500
+ Trả cổ tức cho cổ đông	16.203.079.500	37.807.185.500
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	2.972.100.000	1.379.480.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	44.698.388.477
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	-	3.445.601.489
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)	-	3.445.601.488
+ Trả cổ tức cho cổ đông	-	37.807.185.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	62.405.937.504	45.985.720.026

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hàng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán điện thương phẩm	64.251.937.056	69.109.878.062
Doanh thu chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	242.867.530	119.813.402
Cộng	64.494.804.586	69.229.691.464

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn điện thương phẩm	25.125.907.533	26.503.347.721
Giá vốn từ chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	90.779.048	23.962.681
Cộng	25.216.686.581	26.527.310.402

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	429.892.350	280.469.006
Cộng	429.892.350	280.469.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	1.450.627.955	1.467.478.983
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.467.512	9.382.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.772.434	102.772.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.912.472	200.536.899
Các khoản khác	419.902.422	678.834.673
Cộng	2.124.682.795	2.459.005.634

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền chậm nộp, truy thu thuế	683.890	862.552
Cộng	683.890	862.552

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.582.643.670	40.522.981.882
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	37.003.043.920	40.427.131.161
- Lợi nhuận của hoạt động khác	579.599.750	95.850.721
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	423.490.890	374.404.294
- Điều chỉnh tăng	423.490.890	374.404.294
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	423.490.890	374.404.294
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	38.006.134.560	40.897.386.176
+ Thu nhập từ hoạt động ưu đãi thuế	37.426.534.810	40.801.535.455
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	579.599.750	95.850.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.858.573.431	4.099.323.690
+ Của hoạt động ưu đãi thuế	3.742.653.481	4.080.153.546
+ Của hoạt động không được ưu đãi thuế	115.919.950	19.170.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.871.326.739	2.040.076.773
+ Từ hoạt động SXKD chính (50%)	1.871.326.739	2.040.076.773

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.987.246.692 **2.109.674.081**

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.987.246.692	2.059.246.917
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	50.427.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.595.396.978	38.413.307.801
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.779.769.849)	(3.577.389.078)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành)	1.779.769.849	3.577.389.078
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.815.627.129	34.835.918.723
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.130	3.225

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2026 được tính sau khi trừ mức trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông ngày 23/04/2026.

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 là 6.417.701.489 đồng đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2025 được xác định lại do giảm trừ quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành theo tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2025.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.921.829.838	7.556.862.275
Chi phí nhân công	3.310.501.257	3.327.261.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.550.657.236	9.627.611.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.730.747	1.597.404.488
Chi phí khác bằng tiền	7.192.650.298	6.877.176.605
Cộng	27.341.369.376	28.986.316.036

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quna hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên nhiên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.648.118.802	-	2.648.118.802
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	55.377.000	-	55.377.000
Cộng	2.703.495.802	-	2.703.495.802
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.445.126.821	-	3.445.126.821
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	52.740.000	-	52.740.000
Cộng	3.497.866.821	-	3.497.866.821

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.222.891.074	-	25.222.891.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng	24.146.699.126	-	24.146.699.126
Cộng	65.369.590.200	-	65.369.590.200

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.301.722.810	-	13.301.722.810
Phải thu khách hàng	30.375.670.877	-	30.375.670.877
Cộng	43.677.393.687	-	43.677.393.687

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Nguyễn Văn Cao	Chủ tịch HĐQT	Thường	361.500.000	293.500.000
		Lương chuyên trách	210.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	Thường	187.000.000	175.000.000
		Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên HĐQT	Thường	213.000.000	189.000.000
		Thù lao	84.000.000	84.000.000
Bà Võ Thị Vân Khanh	Thành viên HĐQT	Thường	187.000.000	175.000.000
		Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Huy	Thành viên HĐQT	Thường	200.000.000	182.000.000
		Thù lao	72.000.000	72.000.000
Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng ban kiểm soát	Thường	221.500.000	203.500.000
		Lương chuyên trách	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên Ban kiểm soát	Thường	144.500.000	147.500.000
		Thù lao	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên Ban kiểm soát	Thường	144.500.000	147.500.000
		Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Ngô Trung Dũng	Giám đốc	Lương, thưởng	475.915.384	443.973.076
	Thư ký HĐQT	Thù lao	19.800.000	19.800.000
Ông Lê Văn Hưng	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	386.875.000	354.662.500
Ông Trần Đức Nhật	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	360.892.307	333.673.076

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 17/06/2026, Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 29/07/2026 để tạm ứng cổ tức năm 2026 (đợt 1) bằng tiền với tỷ lệ 15%, ngày thanh toán 13/08/2026.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại/điều chỉnh hồi tố để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	52.740.000	-	52.740.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	973.575	53.713.575	(52.740.000)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	6 tháng đầu năm 2025 (Trình bày lại) VND	6 tháng đầu năm 2025 VND	Chênh lệch VND
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	59.558.299.030	59.554.541.434	3.757.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.542.240.575	33.538.482.979	3.757.596
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276.711.410	280.469.006	(3.757.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	276.711.410	280.469.006	(3.757.596)



Giám đốc

Nguyễn Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

THANH